

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)

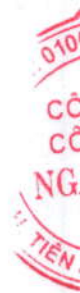
Bắc Ninh, Tháng 01 Năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		233,442,513,483	395,525,062,541
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,620,422,959	2,309,935,539
1. Tiền	111		7,620,422,959	2,309,935,539
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,400,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,750,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,350,000,000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III- Các khoản phải thu	130		131,470,268,397	246,083,875,487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	13,166,869,549	239,422,182,014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		453,852,479	5,706,870,238
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	117,849,546,369	954,823,235
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	70,803,840,676	130,074,646,435
1. Hàng tồn kho	141		70,803,840,676	130,074,646,435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		18,147,981,451	17,056,605,080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	372,509,322	2,164,659,301
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17,547,603,233	14,891,945,779
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		227,868,896	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		122,057,783,087	139,946,054,366
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		96,952,946,312	99,797,847,651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	96,309,349,689	99,132,110,392
- Nguyên giá	222		308,238,923,906	287,171,399,456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211,929,574,217)	(188,039,289,064)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-



	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	643,596,623	665,737,259
	- Nguyên giá	228		1,104,178,500	1,104,178,500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(460,581,877)	(438,441,241)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	789,709,969	4,676,083,832
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		789,709,969	4,676,083,832
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	6,750,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	6,750,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		24,315,126,806	28,722,122,883
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	24,315,126,806	28,722,122,883
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		355,500,296,570	535,471,116,907

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		186,572,467,820	355,006,384,307
I-	Nợ ngắn hạn	310		165,577,890,717	328,943,743,109
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	125,433,954,916	13,805,494,764
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,358,365,795	13,279,559,626
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	592,237,921	2,696,950,685
4.	Phải trả người lao động	314		12,733,614,699	17,846,010,121
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2,776,387,492	9,526,518,994
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7,265,799,170	16,605,337,636
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	10,702,907,098	252,830,227,387
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	416,022,000
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2,714,623,626	1,937,621,896
II-	Nợ dài hạn	330		20,994,577,103	26,062,641,198
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	20,994,577,103	26,062,641,198
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		168,927,828,750	180,464,732,600
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	168,927,828,750	180,464,732,600
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,319,498	33,546,853,039
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,589,294,282	14,584,664,591
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		609,565,432	(175,584,087)
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		979,728,850	14,760,248,678
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		355,500,296,570	535,471,116,907

Người lập

Thào

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Liêm

Phạm Thành Liêm

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	57,449,017,000	391,447,998,769	640,591,215,031	1,015,623,037,282
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		57,449,017,000	391,447,998,769	640,591,215,031	1,015,623,037,282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	43,939,653,704	329,858,909,255	566,929,133,670	874,223,403,227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,509,363,296	61,589,089,514	73,662,081,361	141,399,634,055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3,253,974,425	154,412,641	3,693,910,822	2,070,171,665
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4,011,566,202	5,728,777,137	16,160,885,293	19,272,466,813
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,949,075,467	5,744,597,137	14,054,075,381	19,134,211,287
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	1,151,097,968	10,695,404,714	15,776,318,004	33,008,774,438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	10,977,158,976	33,277,730,277	44,258,474,440	72,885,672,803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		623,514,575	12,041,590,027	1,160,314,446	18,302,891,666
11. Thu nhập khác	31	VI.06	64,446,872	158,313,637	116,210,508	354,958,780
12. Chi phí khác	32	VI.07	51,772,588	-	51,863,891	108,014,599
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12,674,284	158,313,637	64,346,617	246,944,181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		636,188,859	12,199,903,664	1,224,661,063	18,549,835,847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	127,237,772	2,519,600,732	244,932,213	3,789,587,169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		508,951,087	9,680,302,932	979,728,850	14,760,248,678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		45	864	87	1,318
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Nguyen Thi Thao

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,224,661,063	18,549,835,847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24,741,738,323	25,611,578,946
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		1,766,022,000	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		712,490,735	(144,606,790)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(21,217,635)	(202,673,382)
- Chi phí lãi vay	06		14,054,075,381	19,134,211,287
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42,477,769,867	62,948,345,908
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		106,643,672,192	(157,127,472,961)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		59,270,805,759	25,087,142,741
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		100,576,085,519	7,570,758,992
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		6,199,146,056	(3,516,399,738)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21,555,767,656)	(17,031,623,463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,637,295,173)	(4,204,875,663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,418,469,270)	(2,056,517,256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		289,565,947,294	(88,330,641,440)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,201,892,945)	(28,703,042,590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		64,292,273	262,618,182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,696,183	43,427,796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,128,904,489)	(28,396,996,612)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		468,236,697,158	763,170,109,441
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(715,391,331,542)	(642,973,948,068)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,973,441,840)	(4,088,535,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(266,128,076,224)	116,107,625,998
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5,308,966,581	(620,012,054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,309,935,539	2,928,878,802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,520,839	1,068,791
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		7,620,422,959	2,309,935,539

Người lập biểu

Thào

Nguyễn Thị Thào

Kế toán trưởng

Liêm

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuộc là Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuộc là Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).
Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuộc là Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xì gà) và chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
 - Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
 - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính



6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được

lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
 - Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
 - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	Năm
+ Máy móc, thiết bị:	10 - 25
+ Phương tiện vận tải:	5 - 15
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	6 - 10
+ Tài sản khác:	4 - 6
	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
20. Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phân ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

01. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		953,213,739	339,411,908
- Tiền gửi ngân hàng		6,667,209,220	1,970,523,631
- Tiền đang chuyển		-	-
Cộng:		7,620,422,959	2,309,935,539

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu đầu tư ngắn				
VFS	6,750,000,000	5,400,000,000	1,350,000,000	6,750,000,000
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:			Số lượng	giá tham chiếu
+ VFS	675.000		675,000	8,000
			Giá số sách	10,000



Được sự chấp thuận của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (mã chứng khoán VFS) đăng ký giao dịch 41.000.000 cổ phiếu đã chào sản ngày 01/07/2020 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 10.300 đồng/ cổ phiếu. Kỳ báo cáo tài chính quý IV/2020, tại ngày 31/12/2020 cổ phiếu VFS có giá tham chiếu kết thúc phiên giao dịch là 8.000 đồng/ cổ phiếu. Theo đó Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư 1.350.000.000 đồng tương ứng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý của cổ phiếu tại ngày 31/12/2020.

03. Phải thu của khách hàng

31/12/2020

01/01/2020

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	1,085,432,830	82,221,149,600
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	1,447,812,872	124,240,933,367
- Hongkong King Grain international trading limited	-	18,457,609,846
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA	-	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	-	-
- Công ty TNHH Long Hà	-	3,213,407,348
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4,208,904,542	2,905,749,615
- Công ty TNHH Cường Lập	-	3,116,770,340
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA	1,858,560,000	-
- Công ty TNHH wisdom international technology VN	3,002,190,742	1,504,796,029
- Công ty TNHH Dầu tư TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh	-	-
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh	-	-
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	-	-
- Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	256,500,000	742,500,000
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	-	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Long An	485,100,000	-
- Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Phát	822,368,563	3,019,265,869
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13,166,869,549	239,422,182,014

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	1,085,432,830	82,221,149,600
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	1,447,812,872	124,240,933,367
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long	-	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Long An	485,100,000	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	-	-
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	-	-

- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thanh Hóa
- Công ty TNHH ITV Viện thuộc lá
- Công ty TNHH 2TV thuộc lá Hải Phòng

Cộng:

3,192,192,402

206,657,932,967

(Bên liên quan gồm các đơn là vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuộc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng
- Ký cược ký quỹ
- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản
- Phải thu khác

31/12/2020

01/01/2020

37,000,000

454,600,000

-

-

-

117,812,546,369

500,223,235

Cộng:

117,849,546,369

954,823,235

05. Nợ xấu

31/12/2020

01/01/2020

Giá gốc

Thời gian quá hạn

Giá gốc

Thời gian quá hạn

06. Tài sản thiếu do tồn thất chờ phải thu bồi thường

Số lượng

Cuối kỳ

Giá trị

Số lượng

Đầu năm

Giá trị

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Công giá gốc hàng tồn kho;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá gốc

Giá gốc

22,334,006,657

53,690,609,218

343,195,841

465,479,779

1,724,610,091

15,864,253,742

45,383,938,879

59,483,972,022

631,916,848

570,331,674

386,172,360

-

70,803,840,676

130,074,646,435

-

-

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm



b) Xây dựng cơ bản dở dang
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB:
- Công trình xây dựng kho 9
- XD/CB khác

	789,709,969	4,676,083,832
	125,339,969	
	664,370,000	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	126,669,308,034	145,752,440,309	12,043,343,514	1,441,321,495	1,264,986,104	287,171,399,456
Tăng trong năm	12,336,644,444	7,664,379,995	1,842,900,000	52,912,545	-	21,896,836,984
- Mua sắm		740,480,000	1,842,900,000	52,912,545	-	2,636,292,545
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	12,336,644,444	6,923,899,995			-	19,260,544,439
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	187,968,295	393,213,120	139,400,000	108,731,119	-	829,312,534
- Thanh lý	187,968,295	393,213,120	139,400,000	108,731,119	-	829,312,534
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	138,817,984,183	153,023,607,184	13,746,843,514	1,385,502,921	1,264,986,104	308,238,923,906

HAO MÔN LỮ KẾ

Số dư đầu năm	80,712,604,050	98,929,925,000	6,220,289,209	937,060,752	1,239,410,053	188,039,289,064
Tăng trong năm	8,696,595,082	14,612,954,748	1,244,262,373	145,662,206	20,123,278	24,719,597,687
- Khấu hao trong năm	8,696,595,082	14,612,954,748	1,244,262,373	145,662,206	20,123,278	24,719,597,687
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	187,968,295	393,213,120	139,400,000	108,731,119	-	829,312,534
- Thanh lý	187,968,295	393,213,120	139,400,000	108,731,119	-	829,312,534
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	89,221,230,837	113,149,666,628	7,325,151,582	973,991,839	1,259,533,331	211,929,574,217
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	45,956,703,984	46,822,515,309	5,823,054,305	504,260,743	25,576,051	99,132,110,392
Tại ngày cuối kỳ	49,596,753,346	39,873,940,556	6,421,691,932	411,511,082	5,452,773	96,309,349,689

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.468.056.426 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
Số dư cuối kỳ	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm					438,441,241	438,441,241
Tăng trong năm					22,140,636	22,140,636
Khấu hao trong năm					22,140,636	22,140,636
Giảm trong năm						-
Số dư cuối kỳ					460,581,877	460,581,877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	602,950,000	-	-	-	62,787,259	665,737,259
Tại ngày cuối kỳ	602,950,000	-	-	-	40,646,623	643,596,623

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	Phí bảo hiểm trả một lần;	Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;	Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;	Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuộc lá	Cuối kỳ	Đầu năm
					372,509,322	2,164,659,301
					-	250,168,264
					367,012,107	467,009,599
					5,497,215	4,983,959
					-	1,442,497,479

b) Dài hạn

- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	24,315,126,806	28,722,122,883
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	14,856,485,349	15,368,777,949
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	1,437,284,898	2,360,268,757
	8,021,356,559	10,993,076,177

Cộng:

24,687,636,128

30,886,782,184

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt
(với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cuối kỳ
Số lượng (CP)

Giá trị

Số lượng

Đầu năm

Giá trị

Cộng:

675,000

6,750,000,000

- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập
Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

6,750,000,000

Cộng:

- Giá trị thuần của các khoản đầu tư

6,750,000,000

Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (mã chứng khoán VFS) đăng ký giao dịch 41.000.000 cổ phiếu đã chào bán ngày 01/07/2020 theo đó tại kỳ báo cáo tài chính này Công ty điều chỉnh khoản đầu tư góp vốn vào Công ty chứng khoán Nhất Việt sang khoản mục đầu tư cổ phiếu ngắn hạn.

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Giá trị	Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Vay

31,697,484,201

474,104,447,158

721,299,831,542

278,892,868,585

+ Vay ngắn hạn

- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh

3,944,598,938

306,216,773,290

439,039,871,629

136,767,697,277

- VIB- Trung tâm kinh doanh KHDN Corner Stones

-

39,989,102,426

58,897,498,274

18,908,395,848

- Eximbank chi nhánh Long Biên

-

6,720,324,827

58,185,057,327

51,464,732,500

- VP Bank chi nhánh Thăng Long

-

1,243,719,628

5,012,503,936

3,768,784,308

- MB- Chi nhánh Điện Biên Phủ

-

53,739,535,000

62,404,799,471

8,665,264,471

- MSB- Chi nhánh Sở giao dịch

959,558,160

57,022,298,872

56,062,740,712

-

- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam

-

-

20,867,615,255

20,867,615,255

+ Vay dài hạn đến hạn trả

- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam

-

-

5,120,000,000

5,120,000,000

- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh

-

2,558,257,210

4,019,244,938

1,460,987,728

- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited

5,798,750,000

5,841,250,000

5,849,250,000

5,806,750,000

Cộng vay ngắn hạn

10,702,907,098

473,331,261,253

715,458,581,542

257,830,227,387

+ Vay dài hạn

Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	15,195,827,103	3,304,943,115	2,558,257,210	14,449,141,198
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5,798,750,000	26,500,000	5,841,250,000	11,613,500,000
Cộng vay dài hạn	20,994,577,103	3,331,443,115	8,399,507,210	26,062,641,198
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:	-	-	-	-
- Trong năm thứ hai	10,185,210,840			7,267,737,728
- Từ 3 đến 5 năm	10,809,366,263			18,794,903,470
b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có				

14. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn		Cuối kỳ	125,433,954,916	Đầu năm	13,805,494,764
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ tổng hợp Hưng Thi			-		63,492,234

- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành			2,610,000,000		1,680,000,000
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và đầu tư An Hưng			160,393,740		1,284,894,700
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc			288,486,000		1,681,130,000
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc					1,215,205,386
- Công ty TNHH Bắc Ninh Work					929,056,773
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited			118,259,707,500		193,545,000
- Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh					84,729,744
- Công ty DTPT hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera			324,885,000		201,212,110
- Công ty CP thương mại và đầu tư Phúc Sinh			778,856,000		-
- Công ty cổ phần Hòa Việt			2,894,036,676		6,472,228,817
- Nhà cung cấp khác					-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty cổ phần Hòa Việt			778,856,000		-
- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI			161,303,000		203,830,000
- Chi nhánh Tcty Thuộc lá VN- Cty Thương mại Miền Nam			-		83,013,000
- CN Tổng Công ty thuốc lá VN- Cty TNHH MTV Trung tâm đào tạo vinataba			-		-

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,164,494,064	244,932,213	2,637,295,173	(227,868,896)
- Thuế thu nhập cá nhân	23,316,386	820,790,860	837,044,863	7,062,383
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	460,500,000	538,884,141	423,114,741	576,269,400
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	48,640,235	677,246,515	716,980,612	8,906,138
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortum	-	-	-	-
Cộng:	2,696,950,685	2,281,853,729	4,614,435,389	364,369,025
a) Số thuế phải nộp	2,696,950,685			592,237,921
b) Thuế thu nhập doanh nghiệp				227,868,896

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả ngân hàng	34,043,317	488,668,346
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	966,851,404	7,942,590,638
- Lãi vay trái phiếu phải trả	474,078,500	474,078,500
- Chi phí phải trả khác	1,301,414,271	621,181,510
Cộng:	2,776,387,492	9,526,518,994

17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	120,633,292	138,397,759
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2,887,183	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	6,535,619,105	15,427,258,245
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	25,655,965	25,655,965
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	581,003,625	1,014,025,667
- Phải trả khác	7,265,799,170	16,605,337,636
Cộng:	16,605,337,636	16,605,337,636
Số nợ quá hạn chưa thanh t	Không	
Lý do		

18. Vốn chủ sở hữu
 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu



Vốn góp của chủ sở hữu Thặng dư vốn cổ phần Quỹ đầu tư phát triển Quỹ khác thuộc Vốn CSH Lợi nhuận chưa phân phối Cộng

Số dư đầu năm trước(01/01/2019)	112,020,030,000	16,351,574,000	32,861,895,148	3,961,610,970	12,914,976,504	178,110,086,622
Tăng trong kỳ	-	-	684,957,891	-	14,760,248,678	15,445,206,569
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14,760,248,678	14,760,248,678
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	684,957,891	-	-	684,957,891
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13,090,560,591	13,090,560,591
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	13,090,560,591	13,090,560,591
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	112,020,030,000	16,351,574,000	33,546,853,039	3,961,610,970	14,584,664,591	180,464,732,600
Tăng trong kỳ	-	-	1,458,466,459	-	979,728,850	2,438,195,309
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	979,728,850	979,728,850
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	1,458,466,459	-	-	1,458,466,459
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13,975,099,159	13,975,099,159
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	13,975,099,159	13,975,099,159
Số dư cuối kỳ	112,020,030,000	16,351,574,000	35,005,319,498	3,961,610,970	15,589,294,282	168,927,828,750

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Thuộc là Việt Nam	64,635,890,000	64,635,890,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc là Thăng Long	7,226,400,000	7,226,400,000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc là	5,661,010,000	5,661,010,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc là Sài Gòn	6,813,460,000	6,813,460,000
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thanh Hóa	4,364,680,000	4,364,680,000
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bắc Sơn	259,020,000	259,020,000
- Cổ đông khác	23,059,570,000	23,059,570,000
Cộng	112,020,030,000	112,020,030,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

+ Vốn góp đầu năm	112,020,030,000	112,020,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,975,099,159	13,090,560,591
+ Chia trả cổ tức	10,081,802,700	10,081,802,700
+ Phân phối các quỹ	3,893,296,459	3,008,757,891

Tr.đó

Trích quỹ đầu tư phải triển

1,458,466,459

684,957,891

Trích quỹ khen thưởng

1,026,840,000

994,500,000

Trích quỹ phúc lợi

1,026,840,000

994,500,000

Trích quỹ thường ban quản lý điều hành

381,150,000

334,800,000

d) **Cổ phiếu**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000

Ngày 29/06/2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty phiên họp thường niên đã thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 và các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, thống nhất phương án phân phối lợi nhuận năm 2019, chia cổ tức bằng tiền 9% vốn điều lệ (giá trị cổ tức/01 cổ phiếu là 900 đồng), thời gian chi trả cổ tức trong tháng 10/2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính này Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, số tiền cổ tức ghi nhận phải chi trả là 10.081.802.700 đồng theo Nghị quyết số 323/NQ-NSC Đại hội đồng cổ đông.

e) Các quỹ của Doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Quỹ đầu tư phải triển</i>	35,005,319,498	33,546,853,039



Quý khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)
Quý khen thưởng phúc lợi

3,961,610,970
2,714,623,626

3,961,610,970
1,937,621,896

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu năm

- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công		
+ Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)		
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	137,150	462,391
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	137,150	186,048
Hongkong King Grain international trading limited	-	120,528
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	49,152
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	3,949
Các đơn vị khác	-	-
+ Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi	4,368,976.20	102,714
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4,352,518.20	3,920,720
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	16,458	3,920,720
+ TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg)	1,349,952	45,187
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1,109,847	525,800
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Phát	-	1,000,000
Công ty TNHH Long Hà	-	703,975
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	43	292,037
Công ty TNHH dịch vụ và TM Ngân Kiên Phát	-	258,800
Hongkong King Grain international trading limited	223,750	1,443,750
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	70,706
Các đơn vị khác	16,312	268,339
+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	241,610	196,048
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	227,810	196,048
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	13,800	853

- Ngoài tệ các loại USD 1,221.91 2,491.82
- Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn đây truyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HDHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh Đơn vị tính: VND



1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay
31/12/2020

Năm trước
31/12/2019

a)	
Doanh thu	
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	552,530,458,578
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách công, gia công sợi NLTLá	42,762,184,769
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	595,292,643,347
- Doanh thu bán hàng hóa khác	25,513,007,891
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	19,785,563,793
<i>Doanh thu khác</i>	45,298,571,684
Cộng:	640,591,215,031

b) Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	291,898,459,990	312,174,817,260
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	127,471,483,893	259,139,754,600
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	1,295,788,000	13,884,461,616
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	5,257,271,000	13,068,720,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	666,150,000	8,075,580,600
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long	432,630,000	7,398,200,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	-	17,440,000,000
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba		
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	6,624,011,264	8,897,075,856
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	57,254,756,000	7,945,660,000
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá	5,423,689,223	5,394,429,143
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	2,109,240,000	13,529,040,000
- Công ty TNHH thuốc lá Hải Phòng	-	-
<i>Cộng:</i>	<i>498,433,479,370</i>	<i>666,947,739,075</i>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	487,032,644,036	737,094,139,975
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách công, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá	52,130,944,223	108,560,254,114

- Giá vốn hàng hóa khác
- Giá vốn dịch vụ khác
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	24,921,381,352	26,094,979,779
	2,844,164,059	2,474,029,359
	-	-
Cộng	566,929,133,670	874,223,403,227

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	31/12/2020	31/12/2019
	8,696,183	43,427,796
	-	-
	108,887,623	662,657,161
	3,576,327,016	1,364,086,708
Cộng	3,693,910,822	2,070,171,665

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

	31/12/2020	31/12/2019
	14,054,075,381	19,134,211,287
	756,809,912	138,255,526
	1,350,000,000	-
Cộng	16,160,885,293	19,272,466,813

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản khác.

	31/12/2020	31/12/2019
	64,292,273	262,618,182
	51,918,235	92,340,598
Cộng	116,210,508	354,958,780

7. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản
- Các khoản chi phí thuế
- Các khoản khác.

	31/12/2020	31/12/2019
	51,770,821	103,372,596
	48,831	2,656,000
	44,239	1,986,003
Cộng	51,863,891	108,014,599

8. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	167,560,345	147,134,749
	217,799,327	452,390,686
	15,141,977,778	31,825,431,264
	248,980,554	583,817,739



	31/12/2020	31/12/2019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	19,819,834,155	31,565,661,243
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1,766,050,134	1,888,820,998
- Chi phí khấu hao	6,650,550,816	6,027,417,800
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	193,414,855	595,817,582
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,082,994,565	9,088,315,837
- Chi phí tiếp khách hội nghị	2,662,088,022	7,165,036,607
- Chi phí khác bằng tiền	6,083,541,893	16,554,602,736
Cộng	44,258,474,440	72,885,672,803
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nhân công	52,902,619,414	77,815,071,772
- Chi phí nguyên vật liệu	402,979,494,692	807,130,640,049
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,741,738,323	25,611,578,946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,523,538,928	91,467,927,374
- Chi phí bằng tiền khác	15,905,327,715	32,312,623,875
Cộng	545,052,719,072	1,034,337,842,016
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,224,661,063	18,549,835,847
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1,224,661,063	18,947,935,847
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	244,932,213	3,789,587,169
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	979,728,850	14,760,248,678

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy năm 2020 Công ty đã đạt lợi nhuận sau thuế 979 triệu đồng giảm 13.780 triệu đồng so với kết quả kinh doanh năm 2019. (năm 2019 đạt lợi nhuận sau thuế 14.760 triệu đồng). Nguyên nhân là do:



Tình hình dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ sơ chế tách cọng, chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá bị sụt giảm nghiêm trọng, sản xuất ngừng trệ do đây chuyên chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất phải ngừng việc, cụ thể trong năm lĩnh vực sơ chế tách cọng tiếp tục phải ngừng việc đến cuối năm. Lĩnh vực chế biến sợi ngừng việc và sản xuất cầm chừng làm cho lãi gộp từ hoạt động này lỗ lũy kế trên 9.368 triệu đồng. trong khi cùng kỳ năm trước lãi gộp là 44.693 triệu đồng, đây là nguyên nhân chính ảnh hưởng nặng nề, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty giảm cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2020 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:	
Trong vòng một năm (2021)	788,630,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2022-2025)	3,154,520,000
Sau năm thứ năm (từ 2025 trở đi)	18,927,120,000
Cộng:	22,870,270,000

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu từ Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đó la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu từ Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngà 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đó la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.



Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh